

PHỤ LỤC TỔNG HỢP 01: KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (sau khi điều chỉnh Kế hoạch thu tiền sử dụng đất)
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 9 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch thực hiện												Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	
		Tổng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11		Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	194,935,654	19,075,131	15,430,420	14,839,522	18,329,926	14,035,318	12,245,487	14,115,330	13,901,799	14,961,653	19,250,986	19,538,211	19,211,872	
1	Thu nội địa	103,166,000	11,855,331	4,605,666	7,556,022	10,895,926	6,690,143	5,365,312	6,894,955	6,974,424	8,055,528	11,768,861	11,863,086	10,640,747	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý	2,050,000	276,300	101,300	137,300	226,000	128,000	110,300	232,300	168,300	120,300	250,300	145,300	154,300	Thuế TP
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý	1,280,000	178,200	88,200	110,600	120,500	85,500	100,500	130,500	80,500	82,500	113,500	97,500	92,000	Thuế TP
3	Thu từ khu vực Doanh nghiệp có vốn Đầu tư nước ngoài	17,650,000	3,594,000	1,082,000	1,428,000	1,748,000	984,150	934,350	1,608,700	1,034,700	954,800	1,953,950	1,253,150	1,074,200	Thuế TP
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22,600,000	5,357,000	1,714,500	1,926,100	2,115,000	1,165,000	1,093,400	1,815,000	1,065,000	1,005,000	2,215,000	1,664,500	1,464,500	Thuế TP
5	Lệ phí trước bạ	2,465,000	200,000	110,000	120,000	210,000	230,000	230,000	240,000	220,000	230,000	230,000	215,000	230,000	Thuế TP
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100					50				50				Thuế TP
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	281,900	20,000	6,000	30,000	35,000	40,000	30,950	30,000	25,000	25,900	25,000	9,050	5,000	Thuế TP
8	Thuế thu nhập cá nhân	7,550,000	780,000	700,000	725,000	700,000	600,000	570,000	660,000	550,000	500,000	680,000	550,000	535,000	Thuế TP
9	Thuế bảo vệ môi trường	2,650,000	240,000	200,000	180,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	230,000	225,000	225,000	225,000	Thuế TP
10	Phí, lệ phí	3,100,000	250,000	215,000	250,000	260,000	260,000	270,000	275,000	270,000	270,000	270,000	270,000	240,000	Thuế TP
	Trong đó: Phí hạ tầng cảng biển	1,500,000	131,000	106,000	124,000	125,000	122,000	126,000	128,000	132,000	125,000	128,000	126,000	127,000	Cảng vụ đường thủy nội địa
11	Tiền sử dụng đất	36,200,000	503,358	198,505	2,062,923	4,139,143	2,399,050	1,209,820	1,319,975	2,774,705	3,030,129	5,130,519	7,160,873	6,271,001	Cơ quan, đơn vị liên quan
	Trong đó: Dự án thành phố thực hiện	29,017,107	365,390	20,684	1,770,970	3,871,345	2,155,061	964,634	1,098,576	928,637	2,400,500	4,358,061	6,401,905	4,681,345	Sở NNMT, Trung tâm PTQĐ TP
	Dự án cấp xã	7,182,893	137,968	177,821	291,953	267,798	243,989	245,186	221,399	1,846,068	629,629	772,458	758,968	1,589,656	UBND cấp xã
12	Tiền thuê đất	3,800,000	50,000	30,000	317,692	822,940	300,000	232,361	50,000	324,656	1,277,096	339,343	39,992	15,920	Thuế TP; Sở NNMT, Trung tâm PTQĐ TP
	Trong đó: Thuế đất hàng năm	1,000,000	50,000	30,000	50,000	70,000	300,000	30,000	50,000	50,000	50,000	300,000	10,000	10,000	Thuế TP
	Thuế đất dự án	2,800,000			267,692	752,940		202,361		274,656	1,227,096	39,343	29,992	5,920	Sở NNMT, Trung tâm PTQĐ thành phố
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14,500			4,000			3,500			3,500			3,500	Sở Xây dựng
14	Thu khác ngân sách	2,800,000	200,000	150,000	250,000	250,000	200,000	300,000	200,000	200,000	300,000	250,000	200,000	300,000	Sở Tài chính, Thuế TP
15	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	110,000					55,000					55,000			Thuế TP
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3,500					1,800				1,700				Thuế TP
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	120,000	3,973	2,161	4,407	3,843	6,093	14,631	11,980	6,063	5,803	18,999	22,221	19,826	UBND cấp xã
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	192,000	192,000												Sở Tài chính (Phòng ĐKKD và QLDN)
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	123,000	10,500	8,000	10,000	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	Thuế TP
20	Thu từ cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý	176,000	0	0	0	30,000	0	30,000	86,000	20,000	10,000	0	0	0	Sở Tài chính (Phòng ĐKKD và QLDN)
II	Thu huy động đóng góp	50,000		2,500	2,500	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	Sở Tài chính phối hợp cơ quan liên quan
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	6,148,254		6,148,254											Sở Tài chính phối hợp cơ quan liên quan
IV	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	1,367,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	-	-	59,750	59,750	59,750	1,153,750	Sở Tài chính phối hợp cơ quan liên quan
1	Vay thông qua phát hành trái phiếu CQDP	1,094,000												1,094,000	Sở Tài chính phối hợp đơn vị liên quan
2	Vay ODA	273,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	-	-	59,750	59,750	59,750	59,750	Sở Tài chính phối hợp đơn vị liên quan
V	Thu viện trợ	3,600		200	200	200	375	375	375	375	375	375	375	375	Sở Tài chính phối hợp cơ quan liên quan
B	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	84,200,000	7,214,000	4,668,000	7,275,000	7,423,000	7,334,000	6,869,000	7,215,000	6,922,000	6,841,000	7,417,000	7,610,000	7,412,000	Chi cục Hải quan khu vực III

PHỤ LỤC TỔNG HỢP 02: KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (sau khi điều chỉnh Kế hoạch thu tiền sử dụng đất)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 9 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch phân đầu												
		Tổng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	211,826,760	19,798,252	15,919,811	15,442,090	18,945,208	14,662,697	12,957,131	14,759,694	14,878,258	15,800,426	21,677,409	24,174,776	22,811,007
I	Thu nội địa	112,682,106	11,946,584	4,686,191	7,521,379	10,861,034	6,675,144	5,475,307	6,907,364	7,344,591	8,295,104	13,545,636	15,833,099	13,590,672
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	2,050,000	276,300	101,300	137,300	226,000	128,000	110,300	232,300	168,300	120,300	250,300	145,300	154,300
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1,280,000	178,200	88,200	110,600	120,500	85,500	100,500	130,500	80,500	82,500	113,500	97,500	92,000
3	Khu vực Doanh nghiệp có vốn Đầu tư nước ngoài	17,650,000	3,594,000	1,082,000	1,428,000	1,748,000	984,150	934,350	1,608,700	1,034,700	954,800	1,953,950	1,253,150	1,074,200
4	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22,600,000	5,357,000	1,714,500	1,926,100	2,115,000	1,165,000	1,093,400	1,815,000	1,065,000	1,005,000	2,215,000	1,664,500	1,464,500
5	Lệ phí trước bạ	2,465,000	200,000	110,000	120,000	210,000	230,000	230,000	240,000	220,000	230,000	230,000	215,000	230,000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100					50					50		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	281,900	20,000	6,000	30,000	35,000	40,000	30,950	30,000	25,000	25,900	25,000	9,050	5,000
8	Thuế thu nhập cá nhân	7,550,000	780,000	700,000	725,000	700,000	600,000	570,000	660,000	550,000	500,000	680,000	550,000	535,000
9	Thuế bảo vệ môi trường	2,650,000	240,000	200,000	180,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	230,000	225,000	225,000	225,000
10	Thu phí và lệ phí	3,100,000	250,000	215,000	250,000	260,000	260,000	270,000	275,000	270,000	270,000	270,000	270,000	240,000
	Trong đó: Phí hạ tầng cảng biển	1,500,000	131,000	106,000	124,000	125,000	122,000	126,000	128,000	132,000	125,000	128,000	126,000	127,000
11	Tiền sử dụng đất	45,287,031	586,620	279,047	2,027,195	4,087,117	2,383,942	1,232,807	1,332,515	3,115,110	3,039,408	6,906,984	11,079,115	9,217,169
	Trong đó: Dự án thành phố thực hiện	37,221,666	365,390	20,684	1,770,970	3,871,345	2,155,061	964,634	1,098,576	928,637	2,400,500	6,068,061	10,254,185	7,323,624
	Dự án cấp xã	8,065,365	221,229	258,363	256,225	215,772	228,881	268,173	233,939	2,186,473	638,908	838,924	824,931	1,893,545
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, mặt biển	4,028,413	50,000	30,000	317,692	822,940	300,000	232,361	50,000	324,656	1,505,508	339,343	39,992	15,921
	Trong đó: Thuê đất hàng năm	1,000,000	50,000	30,000	50,000	70,000	300,000	30,000	50,000	50,000	50,000	300,000	10,000	10,000
	Thuê đất dự án	3,028,413	0	0	267,692	752,940	0	202,361	0	274,656	1,455,508	39,343	29,992	5,921
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	20,000			5,000			5,000			5,000			5,000
14	Thu khác ngân sách	2,800,000	200,000	150,000	250,000	250,000	200,000	300,000	200,000	200,000	300,000	250,000	200,000	300,000
15	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	110,000					55,000					55,000		
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3,500					1,800					1,700		
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu tại xã	123,186	3,964	2,144	4,492	3,722	6,202	14,550	11,849	6,492	6,189	19,309	23,992	20,282
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	383,977	200,000	0	0	17,255	0	85,589	0	29,333	0	0	50,000	1,800
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	123,000	10,500	8,000	10,000	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
20	Thu từ nguồn thoái vốn tại DNNN do địa phương quản lý	176,000	0	0	0	30,000	0	30,000	86,000	20,000	10,000	0	0	0
II	Thu huy động đóng góp	50,000		2,500	2,500	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	6,148,254		6,148,254										
IV	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	1,367,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	-	-	59,750	59,750	59,750	1,153,750
1	Vay thông qua phát hành trái phiếu CQDP	1,094,000												1,094,000
2	Vay ODA	273,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	-	-	59,750	59,750	59,750	59,750
V	Thu viện trợ	3,600		200	200	200	375	375	375	375	375	375	375	375
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	91,575,000	7,845,868	5,076,866	7,912,211	8,073,174	7,976,378	7,470,649	7,846,955	7,528,292	7,440,197	8,066,648	8,276,552	8,061,210

PHỤ LỤC 10: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
DO THÀNH PHỐ THỰC HIỆN NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 9 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch thực hiện					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	29,017,107	11,175,297	2,400,500	4,358,061	6,401,905	4,681,345
I	CÁC DỰ ÁN GIAO ĐẤT KHÔNG THÔNG QUA ĐẦU GIÁ	11,586,121	0	2,400,500	4,358,061	3,274,061	1,553,500
1	Khu dân cư mới xã Tân Việt, huyện Thanh Hà	331,000	0	165,500	165,500		
2	Khu dân cư mới phía Đông ven đường tránh cầu An Thành, huyện Kim Thành	284,621	0		142,311	142,311	
3	Điểm dân cư mới thôn Hợp Nhất, xã Lai Vu, huyện Kim Thành	70,000	0				70,000
4	Khu dân cư mới phía Tây ven đường tránh cầu An Thành, huyện Kim Thành	0	0				
5	Điểm dân cư mới thôn Nại Đông, xã Tam Kỳ, huyện Kim	190,000	0		95,000	95,000	
6	Khu dân cư mới phía Nam xã Tân Hương, huyện Ninh Giang	300,000	0		150,000	150,000	
7	Khu dân cư mới phía Nam xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách	126,000	0	63,000	63,000		
8	Khu dân cư mới Đồng Không, thôn Ô Mễ, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ	67,500	0		33,750	33,750	
9	Điểm dân cư mới thôn Vạn, xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ	93,000	0		46,500	46,500	
10	Khu dân cư mới Ngọc Sơn	400,000	0		200,000	200,000	
11	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo, thị trấn Thanh Miện	350,000	0		175,000	175,000	
12	Khu đô thị sinh thái Đông Nam Hải Phòng (Dự án 2) tại phường Hải Thành, quận Dương Kinh	0	0				
13	Dự án Khu đô thị tại phường Trảng Cát, quận Hải An (ecopark)	0	0				
14	Khu dân cư mới xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	346,000	0		173,000	173,000	
15	Khu dân cư mới số 3 xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	350,000	0		175,000	175,000	
16	Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang	100,000			50,000	50,000	
17	Khu dân cư Bắc đường 52m	0					
18	Khu dân cư phía Nam đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương	100,000					100,000
19	Khu đô thị mới Thạch Khôi	400,000				200,000	200,000
20	Khu đô thị mới Xuân Dương	400,000				200,000	200,000
21	Khu đô thị Việt Hoà - Thanh Bình	0				0	0
22	Khu dân cư mới Đồng Sau Quán, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng	300,000			150,000	150,000	
23	Khu dân cư mới xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng	330,000			165,000	165,000	
24	Dự án ĐTXD chỉnh trang đô thị kết hợp trung tâm thương mại, dịch vụ) tại lô OTM2-1, N2-3, CX2-4 ô phố A2 trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 quận Lê Chân (150 Tô Hiệu)	1,600,000		1,600,000			
25	Dự án nhà ở thương mại phục vụ chỉnh trang đô thị ven sông Lạch Tray	100,000			50,000	50,000	

TT	Nội dung	Kế hoạch thực hiện					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
26	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị tại xã Đồng Thái và xã An Đồng, huyện An Dương	300,000			150,000	150,000	
27	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới Đồng Sông Máng	321,000		160,500	160,500		
28	Khu dân cư mới Đoàn Kết	300,000				150,000	150,000
29	Khu dân cư giáp sông Thủy Nông và Quốc lộ 18 (đợt 2)	175,000		87,500	87,500		
30	Khu dân cư mới phía Nam thị trấn Kê Sắt	325,000		162,500	162,500		
31	Khu dân cư mới xã Bạch Đằng, thị xã Kinh Môn	250,000			125,000	125,000	
32	Khu dân cư mới thôn Mạc Xá, xã Quang Phục	100,000			50,000	50,000	
33	Khu dân cư mới xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc	160,000			80,000	80,000	
34	Khu dân cư mới thôn Phạm Trung, xã Toàn Thắng	108,000		54,000	54,000		
35	Khu dân cư mới xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành	400,000			200,000	200,000	
36	Điểm dân cư mới trung tâm xã Kim Đình, huyện Kim Thành	300,000			150,000	150,000	
37	Điểm dân cư mới trung tâm xã Thái Minh, huyện Bình Giang	300,000			150,000	150,000	
38	Khu dân cư Lương Xá	215,000		107,500	107,500		
39	Khu đô thị thị trấn Lai Cách	100,000			50,000	50,000	
40	Khu dân cư Quán Thánh	100,000			50,000	50,000	
41	Dự án chỉnh trang đô thị tại Khu dân cư Hải Phong, phường Hòa Nghĩa, Dương Kinh	227,000			113,500	113,500	
42	Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng mở rộng (đợt 4)	1,086,000			543,000		543,000
43	Khu dân cư thị trấn Tứ Kỳ	581,000			290,500		290,500
		0					
II	CÁC DỰ ÁN GIAO ĐẤT THÔNG QUA ĐẦU GIÁ	12,149,491	5,893,802	0	0	3,127,845	3,127,845
1	Dự án xây dựng công trình hỗn hợp tại Lô I.14/CTHH-01 (giai đoạn 3) trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 3,27 ha. (1,2ha/3,27ha)	990,266	990,266				
2	Lô I.7/CTHH-01 (trước đây là Lô TMDV-03) trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 2,65 ha. (0,7 ha/2,65)	700,000	0			350,000	350,000
3	Quy đất 10% thuộc dự án khu nhà ở Nam sông Lạch Tray tại phường Hưng Đạo, diện tích 0,11 ha	39,818	39,818				
4	Quy đất 10% thuộc Dự án xây dựng Khu nhà ở bán theo cơ chế kinh doanh tại phường An Hải, diện tích 0,1 ha	22,226	22,226				
5	Dự án Khu đô thị hỗn hợp đa chức năng tại khu vực hồ Tân Hoa thuộc khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên (Lô I.17 và I.18), diện tích 18,88ha. (5,85ha/18,88ha)	4,000,000	0			2,000,000	2,000,000
6	Dự án xây dựng công trình hỗn hợp tại Lô I.16/CTHH-01 trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 3,06 ha	535,500	0			267,750	267,750
7	Dự án khu nhà ở và công trình dịch vụ tại số 305 Lê Thánh Tông, phường Ngô Quyền, diện tích 3.614,55 m2. (0,18ha/0,36ha)	57,189	0			28,595	28,595

TT	Nội dung	Kế hoạch thực hiện					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
8	Dự án đầu tư xây dựng khu đất đầu giá quyền sử dụng đất để làm nhà ở thương mại tại đảo Vũ Yên, diện tích 215.312 m2.	4,841,492	4,841,492				
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình hỗn hợp và Trung tâm tổ chức sự kiện tại Lô I.14/CTHH-01 trong Khu đô thị mới Bắc sông Cấm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 1,96ha. (0,56ha/1,96ha)	300,000	0			150,000	150,000
10	Dự án xây dựng công trình hỗn hợp tại Lô I.20/CTHH-01 trong Khu đô thị mới Bắc sông Cấm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 4,31 ha. (2,2 ha/4,31ha)	663,000	0			331,500	331,500
11	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hải Dương (Trạm bơm Đò Hàn cũ, phường Thành Đông), diện tích	0	0				
III	DỰ ÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG VÀ KHÁC	5,281,495	5,281,495				
1	Dự án Chợ đầu mối nông sản và khu dân cư mới xã Cẩm Văn (Công ty TNHH Trường Thành nộp)	153,632	153,632				
2	Dự án khu đô thị mới phía Nam thành phố Hải Dương - phân khu 2 (Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thành Đông nộp)	105,643	105,643				
3	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Long	46,120	46,120				
4	Dự án khu đô thị mới phía Nam thành phố Hải Dương đợt 2 - phân khu 2 (Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thành Đông nộp), nay thuộc phường Thạch Khôi	208,986	208,986				
5	Dự án đầu tư xây dựng Điểm dân cư mới ven sông An Thành, thôn Dường Thái Nam, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành (nay thuộc địa bàn xã Phú Thái)	108,373	108,373				
6	Dự án Đầu tư xây dựng Điểm dân cư xã Phúc Thành, huyện Kim Thành (nay thuộc xã Phú Thái)	200,000	200,000				
7	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện (nay thuộc xã Nguyễn Lương Bằng)	293,752	293,752				
8	Dự án Khu dân cư thương mại Phú Xá, xã Cẩm Giang	70,500	70,500				
9	Dự án khu dân cư giáp sông Thủy Nông và Quốc lộ 18, phường Chu Văn An, TP HP	264,818	264,818				
10	Thu bổ sung tiền sử dụng đất theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực VI tại văn bản số 33/KTNN-TH ngày 14/3/2025 đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Cầu Rào 2 tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân (nay là phường An Biên), thành phố Hải Phòng (do Tập đoàn VinGroup-Công ty CP nộp)	80,236	80,236				
11	Khoản thu nợ tiền sử dụng đất tại phường An Biên do Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP nộp	6,082	6,082				

TT	Nội dung	Kế hoạch thực hiện					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	1	2	3	4	5	6
12	Dự án Khu dân cư thương mại và chợ sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ Đông Giao, xã Lương Điền (giao đợt 1) xã Cẩm Giàng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tây Bắc	477,739	477,739				
13	Khoản thu nợ tiền sử dụng đất tại phường Hồng An do Công ty Cổ phần đầu tư Cửu Long nộp	4,000	4,000				
14	Dự án khu dân cư Bà Triệu, phường Lê Thanh Nghị do Công ty TNHH Toàn Gia nộp	27,000	27,000				
15	Dự án nhà ở xã hội thuộc khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ khu công nghiệp Tân Trường xã Mao Điền do Công ty CP đầu tư phát triển bất động sản Nam Đô nộp	38,480	38,480				
16	Thu theo kết luận TT, kiểm toán Dự án khu dân cư Nam Thắng Phường Trần Hưng Đạo do Công ty CP vật liệu xây dựng Cồn Sơn nộp	1,382	1,382				
17	Khu dân cư mới ven QL38, xã Kê Sắt	3,220	3,220				
18	Thu nợ tiền sử dụng đất trên địa bàn phường Hải Dương	4,682	4,682				
19	Dự án Khu dân cư Đại An II, phường Tứ Minh	988,432	988,432				
20	Dự án khu dân cư Dộc Hạ, xã Kim Thành do Công ty TNHH Tập đoàn Hưng Thịnh nộp (theo kết luận của Thanh tra TP)	1,097	1,097				
21	Nộp bổ sung theo kiến nghị của Thanh tra thành phố tại Quyết định số 881/QĐ-TTTP ngày 31/10/2025 của DA xây dựng KDC mới tại xã Đông Quang và Đức Xương, huyện Gia Lộc, nay là xã Trường Tân	552	552				
22	Dự án trên địa bàn xã Bắc An Phụ	38,480	38,480				
23	DA nhà ở xã hội Trảng Cát, Phường Hải An do Tập đoàn Vin Group nộp	508,208	508,208				
24	Khu dân cư Quang Thành, thị xã Kinh Môn, nay thuộc xã Nam An Phụ	23,809	23,809				
25	Hoàng Huy nộp bổ sung tiền sử dụng đất do điều chỉnh quy hoạch dự án tại phường Lê Chân	752	752				
26	Dự án Khu đô thị mới Hoàng Xá, nay thuộc xã An Lão	738,384	738,384				
27	Dự án số 5 Lạch Tray, phường Gia Viên	3,586	3,586				
28	Thu bổ sung do điều chỉnh quy hoạch tại khu đô thị mới xã Hoa Đông, huyện Thủy Nguyên (nay thuộc phường Thủy Nguyên)	72,838	72,838				
29	Khu dân cư Thủy Nguyên tại phường Hòa Bình, phường Thủy Đường, thành phố Thủy Nguyên, nay thuộc phường	13,658	13,658				
30	Ghi thu ghi chi	797,055	797,055				

**PHỤ LỤC 11: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
DO THÀNH PHỐ THỰC HIỆN NĂM 2026**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 9 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch phân đầu					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	TỔNG CỘNG	37,221,666	11,175,297	2,400,500	6,068,061	10,254,185	7,323,624
I	CÁC DỰ ÁN GIAO ĐẤT KHÔNG THÔNG QUA ĐẦU GIÁ	18,846,121	0	2,400,500	6,068,061	6,654,061	3,723,500
1	Khu dân cư mới xã Tân Việt, huyện Thanh Hà	331,000	0	165,500	165,500		
2	Khu dân cư mới phía Đông ven đường tránh cầu An Thành, huyện	284,621	0		142,311	142,311	
3	Điểm dân cư mới thôn Hợp Nhất, xã Lai Vu, huyện Kim Thành	70,000	0				70,000
4	Khu dân cư mới phía Tây ven đường tránh cầu An Thành, huyện Kim	240,000	0			120,000	120,000
5	Điểm dân cư mới thôn Nại Đông, xã Tam Kỳ, huyện Kim Thành	190,000	0		95,000	95,000	
6	Khu dân cư mới phía Nam xã Tân Hương, huyện Ninh Giang	450,000	0		225,000	225,000	
7	Khu dân cư mới phía Nam xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách	126,000	0	63,000	63,000		
8	Khu dân cư mới Đồng Không, thôn Ô Mễ, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ	67,500	0		33,750	33,750	
9	Điểm dân cư mới thôn Vạn, xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ	93,000	0		46,500	46,500	
10	Khu dân cư mới Ngọc Sơn	400,000	0		200,000	200,000	
11	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo, thị trấn Thanh Miện	500,000	0		250,000	250,000	
12	Khu đô thị sinh thái Đông Nam Hải Phòng (Dự án 2) tại phường Hải Thành, quận Dương Kinh	0	0				
13	Dự án Khu đô thị tại phường Trảng Cát, quận Hải An (ecopark)	0	0				
14	Khu dân cư mới xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	346,000	0		173,000	173,000	
15	Khu dân cư mới số 3 xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	500,000	0		250,000	250,000	
16	Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang	100,000			50,000	50,000	
17	Khu dân cư Bắc đường 52m	500,000					500,000
18	Khu dân cư phía Nam đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương	100,000					100,000
19	Khu đô thị mới Thạch Khôi	1,800,000				900,000	900,000
20	Khu đô thị mới Xuân Dương	1,200,000				600,000	600,000
21	Khu đô thị Việt Hoà - Thanh Bình	700,000				350,000	350,000
22	Khu dân cư mới Đồng Sau Quán, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng	300,000			150,000	150,000	
23	Khu dân cư mới xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng	350,000			175,000	175,000	
24	Dự án ĐTXD chỉnh trang đô thị kết hợp trung tâm thương mại, dịch vụ) tại lô OTM2-1, N2-3, CX2-4 ô phố A2 trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 quận Lê Chân (150 Tô Hiệu)	1,600,000		1,600,000			
25	Dự án nhà ở thương mại phục vụ chỉnh trang đô thị ven sông Lạch Tray	100,000			50,000	50,000	
26	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị tại xã Đồng Thái và xã An Đồng, huyện An Dương	1,800,000			900,000	900,000	
27	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới Đồng Sông Máng	321,000		160,500	160,500		
28	Khu dân cư mới Đoàn Kết	500,000				250,000	250,000
29	Khu dân cư giáp sông Thủy Nông và Quốc lộ 18 (đợt 2)	175,000		87,500	87,500		
30	Khu dân cư mới phía Nam thị trấn Kê Sắt	325,000		162,500	162,500		

TT	Nội dung	Kế hoạch phân đầu					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
31	Khu dân cư mới xã Bạch Đằng, thị xã Kinh Môn	250,000			125,000	125,000	
32	Khu dân cư mới thôn Mạc Xá, xã Quang Phục	100,000			50,000	50,000	
33	Khu dân cư mới xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc	160,000			80,000	80,000	
34	Khu dân cư mới thôn Phạm Trung, xã Toàn Thắng	108,000		54,000	54,000		
35	Khu dân cư mới xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành	1,800,000			900,000	900,000	
36	Điểm dân cư mới trung tâm xã Kim Đính, huyện Kim Thành	300,000			150,000	150,000	
37	Điểm dân cư mới trung tâm xã Thái Minh, huyện Bình Giang	300,000			150,000	150,000	
38	Khu dân cư Lương Xá	215,000		107,500	107,500		
39	Khu đô thị thị trấn Lai Cách	100,000			50,000	50,000	
40	Khu dân cư Quán Thánh	150,000			75,000	75,000	
41	Dự án chỉnh trang đô thị tại Khu dân cư Hải Phong, phường Hòa Nghĩa, Dương Kinh	227,000			113,500	113,500	
42	Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng mở rộng (đợt 4)	1,086,000			543,000		543,000
43	Khu dân cư thị trấn Tứ Kỳ	581,000			290,500		290,500
II	CÁC DỰ ÁN GIAO ĐẤT THÔNG QUA ĐẦU GIÁ	13,094,050	5,893,802	0	0	3,600,124	3,600,124
1	Dự án xây dựng công trình hỗn hợp tại Lô I.14/CTHH-01 (giai đoạn 3) trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 3,27 ha. (1,2ha/3,27ha)	990,266	990,266				
2	Lô I.7/CTHH-01 (trước đây là Lô TMDV-03) trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 2,65 ha. (0,7	700,000	0			350,000	350,000
3	Quỹ đất 10% thuộc dự án khu nhà ở Nam sông Lạch Tray tại phường Hưng Đạo, diện tích 0,11 ha	39,818	39,818				
4	Quỹ đất 10% thuộc Dự án xây dựng Khu nhà ở bán theo cơ chế kinh doanh tại phường An Hải, diện tích	22,226	22,226				
5	Dự án Khu đô thị hỗn hợp đa chức năng tại khu vực hồ Tân Hoa thuộc khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên (Lô I.17 và I.18), diện tích 18,88ha. (5,85ha/18,88ha)	4,000,000	0			2,000,000	2,000,000
6	Dự án xây dựng công trình hỗn hợp tại Lô I.16/CTHH-01 trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 3,06 ha	535,500	0			267,750	267,750
7	Dự án khu nhà ở và công trình dịch vụ tại số 305 Lê Thánh Tông, phường Ngô Quyền, diện tích 3.614,55 m2. (0,18ha/0,36ha)	64,748	0			32,374	32,374
8	Dự án đầu tư xây dựng khu đất đầu giá quyền sử dụng đất để làm nhà ở thương mại tại đảo Vũ Yên, diện tích 215.312 m2.	4,841,492	4,841,492				
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình hỗn hợp và Trung tâm tổ chức sự kiện tại Lô I.14/CTHH-01 trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 1,96ha. (0,56ha/1,96ha)	600,000	0			300,000	300,000
10	Dự án xây dựng công trình hỗn hợp tại Lô I.20/CTHH-01 trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 4,31 ha. (2,2 ha/4,31ha)	1,300,000	0			650,000	650,000

TT	Nội dung	Kế hoạch phân đầu					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	I	2	3	4	5	6
11	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hải Dương (Trạm bơm Đò Hàn cũ, phường Thành Đông), diện tích 0,4ha.	0	0				
12	Khu đô thị FPT tại phường Đa Phúc, quận Dương Kinh, phường Đồng Hòa, quận Kiến An, nay là phường Hưng Đạo và phường Kiến An	0					
III	DỰ ÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG VÀ KHÁC	5,281,495	5,281,495				
1	Dự án Chợ đầu mối nông sản và khu dân cư mới xã Cẩm Văn (Công ty TNHH Trường Thành nộp)	153,632	153,632				
2	Dự án khu đô thị mới phía Nam thành phố Hải Dương - phân khu 2 (Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thành Đông nộp)	105,643	105,643				
3	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Long Habico	46,120	46,120				
4	Dự án khu đô thị mới phía Nam thành phố Hải Dương đợt 2 - phân khu 2 (Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thành Đông nộp), nay thuộc phường Thạch Khôi	208,986	208,986				
5	Dự án đầu tư xây dựng Điểm dân cư mới ven sông An Thành, thôn Dường Thái Nam, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành (nay thuộc địa bàn xã Phú Thái)	108,373	108,373				
6	Dự án Đầu tư xây dựng Điểm dân cư xã Phúc Thành, huyện Kim Thành (nay thuộc xã Phú Thái)	200,000	200,000				
7	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện (nay thuộc xã Nguyễn Lương)	293,752	293,752				
8	Dự án Khu dân cư thương mại Phí Xá, xã Cẩm Giang	70,500	70,500				
9	Dự án khu dân cư giáp sông Thủy Nông và Quốc lộ 18, phường Chu Văn An, TP HP	264,818	264,818				
10	Thu bổ sung tiền sử dụng đất theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực VI tại văn bản số 33/KTNN-TH ngày 14/3/2025 đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Cầu Rào 2 tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân (nay là phường An Biên), thành phố Hải Phòng (do Tập đoàn VinGroup-Công ty CP nộp)	80,236	80,236				
11	Khoản thu nợ tiền sử dụng đất tại phường An Biên do Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP nộp	6,082	6,082				
12	Dự án Khu dân cư thương mại và chợ sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ Đông Giao, xã Lương Điền (giao đợt 1) xã Cẩm Giang do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tây Bắc	477,739	477,739				
13	Khoản thu nợ tiền sử dụng đất tại phường Hồng An do Công ty Cổ phần đầu tư Cửu Long nộp	4,000	4,000				
14	Dự án khu dân cư Bà Triệu, phường Lê Thanh Nghị do Công ty TNHH Toàn Gia nộp	27,000	27,000				
15	Dự án nhà ở xã hội thuộc khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ khu công nghiệp Tân Trường xã Mao Điền do Công ty CP đầu tư phát triển bất động sản Nam Đô nộp	38,480	38,480				

TT	Nội dung	Kế hoạch phân đầu					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
16	Thu theo kết luận TT, kiểm toán Dự án khu dân cư Nam Thắng Phường Trần Hưng Đạo do Công ty CP vật liệu xây dựng Côn Sơn nộp	1,382	1,382				
17	Khu dân cư mới ven QL38, xã Kê Sắt	3,220	3,220				
18	Thu nợ tiền sử dụng đất trên địa bàn phường Hải Dương	4,682	4,682				
19	Dự án Khu dân cư Đại An II, phường Tứ Minh	988,432	988,432				
20	Dự án khu dân cư Độc Hạ, xã Kim Thành do Công ty TNHH Tập đoàn Hưng Thịnh nộp (theo kết luận của Thanh tra TP)	1,097	1,097				
21	Nộp bổ sung theo kiến nghị của Thanh tra thành phố tại Quyết định số 881/QĐ-TTTP ngày 31/10/2025 của DA xây dựng KDC mới tại xã Đông Quang và Đức Xương, huyện Gia Lộc, nay là xã Trường Tân	552	552				
22	Dự án trên địa bàn xã Bắc An Phú	38,480	38,480				
23	DA nhà ở xã hội Trảng Cát, Phường Hải An do Tập đoàn Vin Group nộp	508,208	508,208				
24	Khu dân cư Quang Thành, thị xã Kinh Môn, nay thuộc xã Nam An Phú	23,809	23,809				
25	Hoàng Huy nộp bổ sung tiền sử dụng đất do điều chỉnh quy hoạch dự án tại phường Lê Chân	752	752				
26	Dự án Khu đô thị mới Hoàng Xá, nay thuộc xã An Lão	738,384	738,384				
27	Dự án số 5 Lạch Tray, phường Gia Viên	3,586	3,586				
28	Thu bổ sung do điều chỉnh quy hoạch tại khu đô thị mới xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên (nay thuộc phường Thủy Nguyên)	72,838	72,838				
29	Khu dân cư Thủy Nguyên tại phường Hòa Bình, phường Thủy Đường, thành phố Thủy Nguyên, nay thuộc phường Thủy Nguyên	13,658	13,658				
30	Ghi thu ghi chi	797,055	797,055				

PHỤ LỤC 20: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
DO CẤP XÃ THỰC HIỆN THEO DỰ TOÁN HĐND TP GIAO NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 9 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch thực hiện					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<i>A</i>	<i>B</i>	1	2	3	4	5	6
	Tổng	7,182,893	3,432,182	629,629	772,458	758,968	1,589,656
1	Phường Hồng Bàng	380,000	99,725	20	30	80	280,145
2	Phường Hồng An	0	0	0	0	0	0
3	Phường Ngô Quyền	246,000	93,000	5,000	138,000	5,000	5,000
4	Phường Gia Viên	99,020	99,020	0	0	0	0
5	Phường Lê Chân	2,000	1,200	200	200	200	200
6	Phường An Biên	9,000	6,000	750	750	750	750
7	Phường Kiến An	101,000	12,800	2,050	82,050	2,050	2,050
8	Phường Phù Lễn	158,670	98,670	11,300	21,300	26,100	1,300
9	Phường Hải An	817,785	288,825	203,752	154,845	161,000	9,363
10	Phường Đông Hải	41,202	27,500	3,950	4,051	2,851	2,850
11	Phường Đồ Sơn	12,502	8,430	1,700	980	742	650
12	Phường Nam Đồ Sơn	8,536	1,900	1,550	1,550	1,550	1,986
13	Phường Dương Kinh	56,000	52,000	1,000	1,000	1,000	1,000
14	Phường Hưng Đạo	77,258	63,258	4,000	4,000	3,000	3,000
15	Phường An Dương	58,700	44,877	4,355	4,355	4,353	760
16	Phường An Hải	29,400	13,750	1,450	8,600	3,200	2,400
17	Phường An Phong	9,750	4,600	600	1,500	1,500	1,550
18	Phường Thủy Nguyên	5,000	3,500	500	250	500	250
19	Phường Thiên Hương	20,000	10,000	2,000	2,000	2,000	4,000
20	Phường Hòa Bình	100,000	60,000	19,900	14,000	1,200	4,900
21	Phường Nam Triệu	90,639	90,639	0	0	0	0
22	Phường Bạch Đằng	91,000	10,676		30,324	30,000	20,000
23	Phường Lưu Kiếm	136,500	47,109	13,000	29,000	17,000	30,391
24	Phường Lê Ích Mộc	300	150	150	0	0	0
25	Xã Việt Khê	0	0	0	0	0	0
26	Xã Kiến Thụy	89,000	44,000	15,000	10,000	10,000	10,000
27	Xã Kiến Minh	102,212	102,212	0	0	0	0
28	Xã Kiến Hải	177,800	7,320	400	700	400	168,980
29	Xã Kiến Hưng	4,000	640	3,080	80	100	100
30	Xã Nghi Dương	2,000	1,390	200	150	130	130
31	Xã An Lão	15,000	12,100	700	750	750	700
32	Xã An Hưng	2,200	1,260	600	40	300	0

TT	Đơn vị	Kế hoạch thực hiện					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	1	2	3	4	5	6
33	Xã An Khánh	66,500	0	0	0	33,250	33,250
34	Xã An Quang	8,000	2,332	1,417	1,417	1,417	1,417
35	Xã An Trường	38,226	38,226	0	0	0	0
36	Xã Tiên Lãng	0	0	0	0	0	0
37	Xã Quyết Thắng	50,500	9,291	1,500	10,000	10,000	19,709
38	Xã Tân Minh	300	192	27	27	27	27
39	Xã Tiên Minh	200	131	17	17	17	18
40	Xã Chấn Hưng	3,460	1,400	500	500	500	560
41	Xã Hùng Thắng	0	0	0	0	0	0
42	Xã Vĩnh Bảo	39,000	39,000	0	0	0	0
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	13,000	13,000	0	0	0	0
44	Xã Vĩnh Am	54,000	54,000	0	0	0	0
45	Xã Vĩnh Hải	15,000	5,000	1,500	5,500	2,500	500
46	Xã Vĩnh Hòa	12,841	5,034			5,800	2,007
47	Xã Vĩnh Thịnh	5,000	2,554	200	200	200	1,846
48	Xã Vĩnh Thuận	0	0	0	0	0	0
49	Đặc khu Cát Hải	125,000	83,000	13,000	13,000	8,000	8,000
50	Phường Hải Dương	60,000	26,200	23,400	3,400	3,400	3,600
51	Phường Lê Thanh Nghị	77,000	31,700	10,000	4,600	13,800	16,900
52	Phường Việt Hòa	213,578	71,714	1,000	1,000	1,000	138,864
53	Phường Thành Đông	46,286	23,371	2,800	3,000	5,000	12,115
54	Phường Nam Đồng	93,815	44,072	2,000	2,000	2,000	43,743
55	Phường Tân Hưng	52,200	26,895	5,049	5,835	5,993	8,428
56	Phường Thạch Khôi	46,000	24,045	1,354	6,800	6,650	7,151
57	Phường Tứ Minh	127,600	85,546	6,200	6,000	10,000	19,854
58	Phường Ái Quốc	3,000	1,900	0	600	0	500
59	Xã Phú Thái	103,120	91,480	0	5,820	5,820	0
60	Xã Lai Khê	117,502	46,835	20,365	10,210	20,635	19,457
61	Xã An Thành	59,124	380	0	0	58,744	0
62	Xã Kim Thành	309,230	171,734	5,259	51,091	10,000	71,146
63	Phường Kinh Môn	20,000	15,400	4,300	0	300	0
64	Phường Nguyễn Đại Năng	13,000	9,135	3,615	250	0	0
65	Phường Trần Liễu	141,500	76,149	900	800	1,000	62,651
66	Phường Bắc An Phụ	800	600	0	0	200	0
67	Phường Phạm Sư Mạnh	51,756	32,455	10,546			8,755
68	Phường Nhị Chiểu	10,329	6,004	750	2,015	1,440	120
69	Xã Nam An Phụ	15,000	13,014	1,986	0	0	0

TT	Đơn vị	Kế hoạch thực hiện					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	1	2	3	4	5	6
70	Xã Thanh Hà	34,000	3,000	0	5,000	5,000	21,000
71	Xã Hà Tây	68,438	1,400	30,100	0	36,938	0
72	Xã Hà Bắc	60,200	10,000	0	10,000	19,000	21,200
73	Xã Hà Nam	2,000	1,460	200	200	140	0
74	Xã Hà Đông	5,000	3,000	500	700	500	300
75	Xã Thanh Miện	154,600	4,968	500	500	3,600	145,032
76	Xã Bắc Thanh Miện	185,526	34,122				151,404
77	Xã Hải Hưng	4,200	3,051				1,149
78	Xã Nguyễn Lương Bằng	189,680	71,999	18,869	9,642	45,000	44,170
79	Xã Nam Thanh Miện	22,000	13,000	6,000	2,000	1,000	0
80	Phường Chu Văn An	15,000	7,500	1,500	1,500	1,500	3,000
81	Phường Chí Linh	9,450	3,600	2,700	2,000	700	450
82	Phường Trần Hưng Đạo	10,000	6,000	2,000	0	0	2,000
83	Phường Nguyễn Trãi	89,000	38,235	28,952	7,000	12,200	2,613
84	Phường Trần Nhân Tông	14,745	9,040	1,500	1,400	1,500	1,305
85	Phường Lê Đại Hành	23,320	22,820	500	0	0	0
86	Xã Gia Lộc	108,437	75,105	15,866	15,866	800	800
87	Xã Yết Kiêu	34,836	8,742	2,000	4,335	9,311	10,448
88	Xã Gia Phúc	2,000	1,300	300	200	0	200
89	Xã Trường Tân	52,000	30,000	0	0	22,000	0
90	Xã Tứ Kỳ	101,000	68,799	5,000	8,000	8,000	11,201
91	Xã Tân Kỳ	128,880	87,476	10,200		6,000	25,204
92	Xã Đại Sơn	2,000	2,000	0	0	0	0
93	Xã Chí Minh	24,950	24,950	0	0	0	0
94	Xã Lạc Phượng	58,180	28,220	2,000	1,400	3,400	23,160
95	Xã Nguyên Giáp	66,840	1,796	13,862	0		51,182
96	Xã Ninh Giang	31,000	14,000	500	500	500	15,500
97	Xã Vĩnh Lại	31,120	20,744	2,593	2,593	2,593	2,597
98	Xã Khúc Thừa Dụ	6,000	4,000	500	500	500	500
99	Xã Tân An	37,593	15,037	22,556	0	0	0
100	Xã Hồng Châu	12,685	8,300	1,000	1,000	1,774	611
101	Xã Cẩm Giang	20,000	20,000	0	0	0	0
102	Xã Tuệ Tĩnh	30,000	15,000	0	0	0	15,000
103	Xã Mao Điền	135,100	55,000	25,000	0	55,100	0
104	Xã Cẩm Giàng	32,436	32,436	0	0	0	0
105	Xã Nam Sách	25,429	18,229	0	6,800	400	0
106	Xã Thái Tân	10,050	3,925	1,025	975	1,585	2,540

TT	Đơn vị	Kế hoạch thực hiện					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<i>A</i>	<i>B</i>	1	2	3	4	5	6
107	Xã Hợp Tiến	29,975	29,925	0	0	50	0
108	Xã Trần Phú	37,831	26,893	0	7,635	3,303	0
109	Xã An Phú	19,609	19,109	125	125	125	125
110	Xã Kê Sặt	61,000	35,000	0	16,000	10,000	0
111	Xã Bình Giang	56,250	53,861	2,389			
112	Xã Đường An	113,092	47,700	16,500	22,000	23,000	3,892
113	Xã Thượng Hồng	93,100	93,100	0	0	0	0

**PHỤ LỤC 21: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
DO CẤP XÃ THỰC HIỆN NĂM 2026**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 9 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch phân đầu					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	Tổng	8,065,365	3,869,058	638,908	838,924	824,931	1,893,545
1	Phường Hồng Bàng	390,000	99,725	20	30	80	290,145
2	Phường Hồng An	0	0	0	0	0	0
3	Phường Ngô Quyền	271,000	108,000	10,000	143,000	5,000	5,000
4	Phường Gia Viên	118,000	110,830	3,000	2,170	2,000	0
5	Phường Lê Chân	10,000	5,900	1,100	1,000	1,000	1,000
6	Phường An Biên	9,000	6,000	750	750	750	750
7	Phường Kiến An	136,973	36,541	5,108	85,108	5,108	5,108
8	Phường Phù Liễn	158,670	98,670	11,300	21,300	26,100	1,300
9	Phường Hải An	817,786	288,825	203,752	154,845	161,000	9,364
10	Phường Đông Hải	41,202	27,500	3,950	4,051	2,851	2,850
11	Phường Đồ Sơn	12,502	8,430	1,700	980	742	650
12	Phường Nam Đồ Sơn	8,536	1,900	1,550	1,550	1,550	1,986
13	Phường Dương Kinh	100,000	92,000	2,000	2,000	2,000	2,000
14	Phường Hưng Đạo	127,258	83,258	4,000	4,000	18,000	18,000
15	Phường An Dương	58,700	44,877	4,355	4,355	4,353	760
16	Phường An Hải	29,400	13,750	1,450	8,600	3,200	2,400
17	Phường An Phong	10,200	4,600	600	1,500	1,500	2,000
18	Phường Thủy Nguyên	34,000	7,000	1,000	10,500	15,000	500
19	Phường Thiên Hương	70,000	15,000	7,000	12,000	17,000	19,000
20	Phường Hòa Bình	100,100	60,000	20,000	14,000	1,200	4,900
21	Phường Nam Triệu	210,000	210,000	0	0	0	0
22	Phường Bạch Đằng	91,000	10,676		30,324	30,000	20,000
23	Phường Lưu Kiếm	136,500	47,109	13,000	29,000	17,000	30,391
24	Phường Lê Ích Mộc	300	150	150	0	0	0
25	Xã Việt Khê	0	0	0	0	0	0
26	Xã Kiến Thụy	90,000	44,600	10,100	15,100	10,100	10,100
27	Xã Kiến Minh	115,000	114,740	80	80	80	20
28	Xã Kiến Hải	179,531	7,320	400	700	400	170,711
29	Xã Kiến Hưng	4,200	640	3,080	100	180	200
30	Xã Nghi Dương	2,260	1,450	210	200	200	200
31	Xã An Lão	15,000	12,100	700	750	750	700
32	Xã An Hưng	2,250	1,260	600	40	350	0

TT	Nội dung	Kế hoạch phân đầu					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
33	Xã An Khánh	66,500	0	0	0	33,250	33,250
34	Xã An Quang	8,100	2,332	1,417	1,417	1,417	1,517
35	Xã An Trường	38,226	38,226	0	0	0	0
36	Xã Tiên Lãng	0	0	0	0	0	0
37	Xã Quyết Thắng	60,600	9,291	1,500	10,000	10,000	29,809
38	Xã Tân Minh	330	211	30	30	30	30
39	Xã Tiên Minh	225	147	19	19	20	20
40	Xã Chấn Hưng	3,460	1,400	500	500	500	560
41	Xã Hùng Thắng	0	0	0	0	0	0
42	Xã Vĩnh Bảo	39,000	39,000	0	0	0	0
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	13,000	13,000	0	0	0	0
44	Xã Vĩnh Am	54,000	54,000	0	0	0	0
45	Xã Vĩnh Hải	15,200	5,000	1,500	5,500	2,600	600
46	Xã Vĩnh Hòa	12,841	5,034			5,800	2,007
47	Xã Vĩnh Thịnh	5,000	2,554	200	200	200	1,846
48	Xã Vĩnh Thuận	0	0	0	0	0	0
49	Đặc khu Cát Hải	137,500	85,300	13,300	18,300	12,300	8,300
50	Phường Hải Dương	66,000	28,700	25,600	3,600	3,600	4,500
51	Phường Lê Thanh Nghị	77,000	31,700	10,000	4,600	13,800	16,900
52	Phường Việt Hòa	213,578	71,714	1,000	1,000	1,000	138,864
53	Phường Thành Đông	46,286	23,371	2,800	3,000	5,000	12,115
54	Phường Nam Đồng	93,815	44,072	2,000	2,000	2,000	43,743
55	Phường Tân Hưng	52,200	26,895	5,049	5,835	5,993	8,428
56	Phường Thạch Khôi	52,905	24,045	5,168	7,820	7,648	8,224
57	Phường Tứ Minh	127,600	85,546	6,200	6,000	10,000	19,854
58	Phường Ái Quốc	3,000	1,900	0	600	0	500
59	Xã Phú Thái	120,480	108,840	0	5,820	5,820	0
60	Xã Lai Khê	117,502	46,835	20,365	10,210	20,635	19,457
61	Xã An Thành	59,124	380	0	0	58,744	0
62	Xã Kim Thành	341,198	171,734	5,259	51,091	15,000	98,114
63	Phường Kinh Môn	20,400	20,294	50	56		
64	Phường Nguyễn Đại Nãng	13,000	9,135	3,615	250	0	0
65	Phường Trần Liễu	141,500	76,149	900	800	1,000	62,651
66	Phường Bắc An Phụ	900	700	0	0	200	0
67	Phường Phạm Sư Mạnh	51,756	32,455	10,546			8,755
68	Phường Nhị Chiểu	11,264	6,939	750	2,015	1,440	120
69	Xã Nam An Phụ	15,000	13,014	1,986	0	0	0

TT	Nội dung	Kế hoạch phân đầu					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
70	Xã Thanh Hà	34,000	3,000	0	5,000	5,000	21,000
71	Xã Hà Tây	68,438	1,400	30,100	0	36,938	0
72	Xã Hà Bắc	60,200	10,000	0	10,000	19,000	21,200
73	Xã Hà Nam	2,000	1,460	200	200	140	0
74	Xã Hà Đông	5,000	3,000	500	700	500	300
75	Xã Thanh Miện	154,600	4,968	500	500	3,600	145,032
76	Xã Bắc Thanh Miện	185,526	34,122				151,404
77	Xã Hải Hưng	4,200	3,051				1,149
78	Xã Nguyễn Lương Bằng	189,680	71,999	18,869	9,642	45,000	44,170
79	Xã Nam Thanh Miện	22,000	13,000	6,000	2,000	1,000	0
80	Phường Chu Văn An	33,000	24,000	2,000	2,000	2,000	3,000
81	Phường Chí Linh	9,450	3,600	2,700	2,000	700	450
82	Phường Trần Hưng Đạo	10,000	6,000	2,000	0	0	2,000
83	Phường Nguyễn Trãi	97,050	38,235	37,002	7,000	12,200	2,613
84	Phường Trần Nhân Tông	15,745	9,040	1,500	1,650	1,800	1,755
85	Phường Lê Đại Hành	23,320	22,820	500	0	0	0
86	Xã Gia Lộc	108,437	75,105	15,866	15,866	800	800
87	Xã Yết Kiêu	34,836	8,742	2,000	4,335	9,311	10,448
88	Xã Gia Phúc	4,090	4,022				68
89	Xã Trường Tân	75,000	30,000	0	0	22,000	23,000
90	Xã Tứ Kỳ	115,000	68,799	8,000	10,000	10,000	18,201
91	Xã Tân Kỳ	128,880	87,476	10,200		6,000	25,204
92	Xã Đại Sơn	2,000	2,000	0	0	0	0
93	Xã Chí Minh	36,950	36,950	0	0	0	0
94	Xã Lạc Phượng	58,180	28,220	2,000	1,400	3,400	23,160
95	Xã Nguyên Giáp	66,840	1,796	13,862	0		51,182
96	Xã Ninh Giang	34,100	15,300	500	500	500	17,300
97	Xã Vĩnh Lại	31,120	31,120	0	0	0	0
98	Xã Khúc Thừa Dụ	6,000	4,000	500	500	500	500
99	Xã Tân An	37,593	37,593	0	0	0	0
100	Xã Hồng Châu	13,925	9,540	1,000	1,000	1,774	611
101	Xã Cẩm Giang	20,000	20,000	0	0	0	0
102	Xã Tuệ Tĩnh	30,000	15,000	0	0	0	15,000
103	Xã Mao Điền	135,100	55,000	25,000	0	55,100	0
104	Xã Cẩm Giàng	32,436	32,436	0	0	0	0
105	Xã Nam Sách	37,779	18,229	0	19,150	400	0
106	Xã Thái Tân	10,050	3,925	1,025	975	1,585	2,540

TT	Nội dung	Kế hoạch phân đầu					
		Tổng	8 tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
107	Xã Hợp Tiến	29,975	29,925	0	0	50	0
108	Xã Trần Phú	37,831	26,893	0	7,635	3,303	0
109	Xã An Phú	33,109	22,109	6,875	3,875	125	125
110	Xã Kê Sặt	76,000	45,000	0	18,000	13,000	0
111	Xã Bình Giang	61,875	53,861	3,000	4,300	714	
112	Xã Đường An	113,092	47,700	16,500	22,000	23,000	3,892
113	Xã Thượng Hồng	353,100	165,858				187,242